

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
HÓA
CHẤT
ĐỨC
GIANG

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
HÓA CHẤT ĐỨC GIANG
DN: C=VN, S=THÀNH
PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
HÓA CHẤT ĐỨC GIANG,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:0101452588
Reason: I am the author
of this document
Location: your signing
location here
Date: 2025.01.23
07:52:13+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 11.2.2

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0101452588 ngày 5 tháng 3 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi gần nhất (lần thứ 23) được cấp vào ngày 26 tháng 12 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Lưu Bách Đạt	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Kiên	Trưởng ban
Ông Vũ Văn Ngộ	Thành viên
Bà Phạm Thị Thoa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Hữu Duy Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Bách Đạt	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 18 ngõ 44, Phố Đức Giang, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất quý IV của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất quý IV này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất quý IV trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất quý IV của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất quý IV tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất quý IV

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất quý IV đính kèm từ trang 5 đến trang 51. Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất quý IV.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 22 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	31.12.2023 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 3)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.700.160.239.435	12.466.646.825.746
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	129.669.897.631	1.060.574.918.860
111	Tiền		104.009.397.631	48.074.918.860
112	Các khoản tương đương tiền		25.660.500.000	1.012.500.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.556.451.185.577	9.342.000.715.040
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	10.556.451.185.577	9.342.000.715.040
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		979.781.050.371	1.129.510.487.178
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	500.443.577.069	717.627.990.265
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	257.511.944.722	132.693.469.131
			226.790.727.590	284.123.061.616
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)		
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.965.199.010)	(4.934.033.834)
140	Hàng tồn kho	9	984.656.028.502	854.908.643.204
141	Hàng tồn kho		984.958.888.291	855.121.112.037
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(302.859.789)	(212.468.833)
150	Tài sản ngắn hạn khác		49.602.077.354	79.652.061.464
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		6.901.464.654	9.354.232.979
152	Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ		42.140.612.700	69.737.828.485
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		560.000.000	560.000.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.119.914.291.503	3.133.867.338.940
210	Các khoản phải thu dài hạn		32.496.859.984	31.224.645.692
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	32.496.859.984	31.224.645.692
220	Tài sản cố định		2.494.701.117.083	2.456.834.598.979
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	2.151.486.481.782	2.105.228.933.980
222	Nguyên giá		5.036.546.343.652	4.639.651.008.517
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.885.059.861.870)	(2.534.422.074.537)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	343.214.635.301	351.605.664.999
228	Nguyên giá		356.070.834.289	356.070.834.289
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.856.198.988)	(4.465.169.290)
240	Tài sản dở dang dài hạn		161.253.406.174	225.371.527.019
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	161.253.406.174	225.371.527.019
260	Tài sản dài hạn khác		431.462.908.262	420.436.567.250
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	349.565.061.422	339.649.498.560
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20(a)	334.560.714	423.057.991
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		24.222.342.858	15.813.841.639
269	Lợi thế thương mại	13	57.340.943.268	64.550.169.060
270	TỔNG TÀI SẢN		15.820.074.530.938	15.600.514.164.686

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	31.12.2023 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 3)
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.119.232.586.769	3.563.181.359.270
310	Nợ ngắn hạn		2.052.158.103.634	3.492.906.503.052
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	313.173.682.134	190.111.045.870
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	72.040.064.302	61.792.801.018
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	183.077.974.768	79.848.905.083
314	Phải trả người lao động		145.898.267.073	191.405.812.186
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		1.622.723.309	5.801.674.727
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	10.081.237.216	1.260.739.296.609
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	863.793.705.884	1.328.012.657.205
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	462.470.448.948	375.194.310.354
330	Nợ dài hạn		67.074.483.135	70.274.856.218
337	Phải trả dài hạn khác		181.221.656	170.932.436
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20	66.793.261.479	70.003.923.782
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		100.000.000	100.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.700.841.944.169	12.037.332.805.416
410	Vốn chủ sở hữu		13.700.841.944.169	12.037.332.805.416
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	3.797.792.860.000	3.797.792.860.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.797.792.860.000	3.797.792.860.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	1.786.667.372.400	1.786.667.372.400
414	Vốn khác của chủ sở hữu	22	(849.228.747.207)	(849.228.747.207)
415	Cổ phiếu quỹ	21, 22	(8.730.000)	(8.730.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	1.417.464.445.654	972.670.168.201
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	7.205.092.920.193	5.999.140.534.512
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		5.355.603.087.676	4.178.378.686.876
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này năm nay		1.849.489.832.517	1.820.761.847.636
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	343.061.823.129	330.299.347.510
440	TỔNG NGUỒN VỐN		15.820.074.530.938	15.600.514.164.686

Hoàng Thúy Hà
Người lập

Đào Thị Mai
Kế toán trưởng



Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 22 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã	Thuyết minh	Quý IV			Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
		2024VND	2023VND	2024VND	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.419.713.158.878	2.389.054.634.514	9.870.987.608.211	9.761.057.850.158
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.766.723.180)	(1.340.782.689)	(5.685.669.738)	(13.043.092.285)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.417.946.435.698	2.387.713.851.825	9.865.301.938.473	9.748.014.757.873
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.531.346.907.812)	(1.603.224.510.803)	(6.366.745.697.094)	(6.308.034.750.907)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	886.599.527.886	784.489.341.022	3.498.556.241.379	3.439.980.006.966
21	Doanh thu hoạt động tài chính	168.426.534.592	194.309.455.157	649.243.063.937	739.261.173.763
22	Chi phí tài chính	(12.162.890.291)	(35.600.279.585)	(68.272.232.582)	(98.468.801.772)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay	(5.384.177.460)	(7.717.012.159)	(21.119.085.914)	(31.616.554.487)
25	Chi phí bán hàng	(123.666.491.774)	(95.400.814.899)	(494.710.111.744)	(435.691.263.950)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(49.911.075.114)	(49.298.432.901)	(170.656.816.002)	(158.572.657.070)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	869.285.605.299	798.499.268.794	3.414.160.144.988	3.486.508.457.937
31	Thu nhập khác	480.137.913	330.551.602	5.765.045.537	2.747.898.574
32	Chi phí khác	(2.479.024.843)	(202.962.148)	(17.316.746.042)	(4.130.611.064)
40	Lỗ khác	(1.998.886.930)	127.589.454	(11.551.700.505)	(1.382.712.490)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	867.286.718.369	798.626.858.248	3.402.608.444.483	3.485.125.745.447
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(77.990.420.982)	(52.815.912.407)	(296.150.385.296)	(246.678.968.775)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.940.954.120)	(96.942.582)	3.122.165.026	3.214.299.169
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	787.355.343.267	745.714.003.259	3.109.580.224.213	3.241.661.075.841
61	Phân bổ cho:				
62	Cổ đông của công ty mẹ	749.485.118.589	719.520.191.761	2.988.825.071.517	3.099.985.241.815
70	Cổ đông không kiểm soát	37.870.224.678	26.193.811.198	120.755.152.696	141.675.834.026
71	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.855	1.781	7.398	7.673
	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.855	1.781	7.398	7.673



Handwritten signature in blue ink.

Đào Hữu Duy Anh
 Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 22 tháng 01 năm 2025

Đào Thị Mai
 Kế toán trưởng

Hoàng Thủy Hà
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.400.255.687.760	3.485.125.745.447
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	377.859.245.439	358.024.943.117
03	Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	121.556.132	(1.571.346.784)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	480.065.190	3.235.954.133
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(540.085.677.754)	(626.999.292.735)
06	Chi phí lãi vay	21.119.085.914	31.946.744.275
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	3.259.749.962.681	3.249.762.747.453
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	187.911.087.954	(132.842.736.983)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(138.246.277.473)	197.687.653.754
11	Giảm các khoản phải trả	14.573.517.105	(181.824.146.393)
12	Giảm chi phí trả trước	(9.376.110.958)	74.119.035.800
14	Tiền lãi vay đã trả	(21.401.201.007)	(31.782.499.657)
15	Thuế TNDN đã nộp	(242.832.943.978)	(264.989.999.044)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(111.401.460.978)	(126.244.975.071)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.938.976.573.346	2.783.885.079.859
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(339.163.244.105)	(250.811.930.649)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	560.677.046
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(9.688.760.066.120)	(9.667.171.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	8.534.234.778.054	7.857.353.555.801
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(763.637.682.601)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	480.160.495.283	485.351.970.475
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.013.528.036.888)	(2.338.354.409.928)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	3.690.259.288.205	3.446.634.447.927
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.157.949.220.975)	(2.593.284.511.814)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.388.916.680.000)	(1.773.781.299.590)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.856.606.612.770)	(920.431.363.477)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(931.158.076.312)	(474.900.693.546)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4 1.060.574.918.860	1.535.474.845.085
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	253.055.083	767.321
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4 129.669.897.631	1.060.574.918.860

Giao dịch chủ yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh 34.


 Hoàng Thúy Hà
 Người lập


 Đào Thị Mai
 Kế toán trưởng


 Đào Hữu Duy Anh
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 22 tháng 01 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101452588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 22) được cấp vào ngày 6 tháng 10 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là DGC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là sản xuất công nghiệp.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm:

- Sản xuất hoá chất cơ bản, chi tiết: sản xuất nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: sản xuất các mặt hàng phân bón;
- Buôn bán các mặt hàng cao su, sơn, chất dẻo, phân bón; buôn bán nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; và
- Khai khoáng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có ba (03) chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh Hưng Yên, Bình Dương, và Lào Cai) và chín (09) công ty con chi tiết như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.12.2024 và ngày 31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Sản xuất công nghiệp	Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	Quận Hải An, thành phố Hải Phòng	100%	100%
3. Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	Sản xuất công nghiệp	Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	51%	51%
4. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	Sản xuất công nghiệp	Huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá	100%	100%
5. Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	Hoạt động thể thao	Quận Long Biên, thành phố Hà Nội	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30.6.2024 và ngày 31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
6. Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang	Kinh doanh bất động sản	Quận Long Biên, thành phố Hà Nội	100%	100%
7. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắc Nông	Sản xuất công nghiệp	Huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	100%	100%
8. Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng	Sản xuất công nghiệp	Huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	51%	51%
9. Công ty TNHH MTV Phốt pho 6	Sản xuất công nghiệp	Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai		100%

Ngày 28/11/2024 Công ty TNHH MTV Phốt pho 6 được sáp nhập vào công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai, Theo đó, Công ty TNHH MTV Phốt pho 6 sẽ chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp khác về Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai và chấm dứt tồn tại kể từ ngày sáp nhập.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 2.622 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.528 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất quý IV

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán và được trình bày lại (Thuyết minh 3). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý IV và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất quý IV

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất quý IV. Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các giao dịch hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất quý IV là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tập đoàn đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất quý IV

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất quý IV (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Chính sách kế toán về hợp nhất kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh 2.6.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Hợp nhất kinh doanh (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung

Các đơn vị chịu sự kiểm soát chung là các đơn vị chịu sự kiểm soát bởi cùng một bên (công ty hoặc cá nhân) hoặc nhiều bên (nhóm công ty hoặc nhóm cá nhân) kể cả trước hoặc sau khi hợp nhất kinh doanh và việc kiểm soát là lâu dài.

Phương pháp hạch toán áp dụng cho hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung được trình bày như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ, không đánh giá lại giá trị hợp lý;
- Không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội hay giảm trừ trong nguồn vốn chủ sở hữu (trình bày tại chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" – Mã số 414);
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động của các đơn vị hợp nhất kể từ ngày phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Tập đoàn chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán đã được hạch toán trước đây vào chỉ tiêu "Vốn khác chủ sở hữu" sẽ được kết chuyển sang chỉ tiêu "LNST chưa phân phối" trong bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV.

2.7 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận trong nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (Thuyết minh 2.6).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không được vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV tới ngày đáo hạn.

2.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV tới ngày đến hạn thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.11 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán thành phẩm và nguyên vật liệu sản xuất chính và phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán nguyên vật liệu phụ và vật tư xuất dùng để lắp đặt, sửa chữa.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, ngoại trừ máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ quặng được khấu hao theo phương pháp sản lượng, để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ TSCĐ được hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 2.20(b)).

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải (*)	5 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm	5 năm
Quyền sản xuất phát pho	41 năm

(*) Phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 được khấu hao theo phương pháp sản lượng khai thác, dự kiến trong vòng 6 năm (2021 - 2026).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước liên quan tới khai thác mỏ quặng Apatit; cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp có hệ thống dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước. Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng liên quan đến đất thuê được phân bổ tương ứng với thời hạn thuê đất.

Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 của Tập đoàn được phân bổ theo sản lượng khai thác, dự kiến trong vòng 6 năm (2021 – 2026).

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu trình bày khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán khi áp dụng phương pháp hợp nhất kinh doanh giữa các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (Thuyết minh 2.6).

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất quý IV của kỳ kế toán tại ngày thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Bên cạnh đó, theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Quỹ cũng được dùng để mua sắm TSCĐ dùng cho các hoạt động văn hóa, phúc lợi của nhân viên. Theo đó, Tập đoàn ghi nhận TSCĐ trên báo cáo tài chính hợp nhất quý IV và trích khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.12). Tuy nhiên, khấu hao của các TSCĐ này không được ghi vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán, mà được ghi giảm Quỹ.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất quý IV được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất quý IV và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất quý IV tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất quý IV yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất quý IV bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12);
- Thuế TNDN (Thuyết minh 31); và
- Nợ tiềm tàng và các cam kết khác (Thuyết minh 37).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất quý IV của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH LIÊN QUAN TỚI HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 10 tháng 7 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua Công ty Cổ phần Phốt Pho 6 (sau được đổi thành Công ty TNHH MTV Phốt Pho 6) với tỷ lệ sở hữu 100%. Theo đó, Công ty Cổ phần Phốt Pho 6 trở thành công ty con của Công ty từ ngày này. Tập đoàn tạm thời ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tại ngày mua của công ty con này theo giá trị sổ sách trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 28/11/2024 Công ty TNHH MTV Phốt pho 6 được sáp nhập vào công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai, Theo đó, Công ty TNHH MTV Phốt pho 6 sẽ chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp khác về Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai và chấm dứt tồn tại kể từ ngày sáp nhập.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn thành xong việc đánh giá và hạch toán lại giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tại ngày mua của công ty con này phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và lợi thế thương mại của Công ty TNHH MTV Phốt pho 6 tại ngày mua đã được đánh giá và trình bày lại như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

3 TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH LIÊN QUAN TỚI HỢP NHẤT KINH DOANH (TIẾP THEO)

	Giá trị hợp lý tại ngày mua		
	Giá trị đã ghi nhận trước đây VND	Điều chỉnh VND	Giá trị đánh giá lại VND
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	327.082.165	-	327.082.165
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.541.734.372	-	1.541.734.372
Hàng tồn kho	9.956.246.463	-	9.956.246.463
Thuế GTGT được khấu trừ	1.205.121.439	-	1.205.121.439
TSCĐ hữu hình	362.850.422.092	(28.332.260.697)	334.518.161.395
TSCĐ vô hình	-	344.344.880.930	344.344.880.930
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.423.218.873	-	1.423.218.873
	377.303.825.404	316.012.620.233	693.316.445.637
Nợ phải trả			
Phải trả người bán ngắn hạn	(11.485.793.833)	-	(11.485.793.833)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(167.475)	-	(167.475)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(54.357.003.658)	(54.357.003.658)
Nợ phải trả khác	(2.866.830.028)	-	(2.866.830.028)
	(14.352.791.336)	(54.357.003.658)	(68.709.794.994)
Tài sản thuần	362.951.034.068	261.655.616.575	624.606.650.643
Lợi thế thương mại	272.048.965.932	(261.655.616.575)	10.393.349.357

Theo đó, số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được trình bày lại như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

3 TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH LIÊN QUAN TỚI HỢP NHẤT KINH DOANH (TIẾP THEO)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (trích lược):

Mã số		Tại ngày 31.12.2023		Số liệu trình bày lại VND
		Số liệu đã báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	3.069.259.448.849	64.607.890.091	3.133.867.338.940
220	Tài sản cố định	2.143.740.484.387	313.094.114.592	2.456.834.598.979
221	Tài sản cố định hữu hình	2.132.994.428.244	(27.765.494.264)	2.105.228.933.980
222	Nguyên giá	4.667.983.269.214	(28.332.260.697)	4.639.651.008.517
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(2.534.988.840.970)	566.766.433	(2.534.422.074.537)
227	Tài sản cố định vô hình	10.746.056.143	340.859.608.856	351.605.664.999
228	Nguyên giá	11.725.953.359	344.344.880.930	356.070.834.289
229	Giá trị khấu hao lũy kế	(979.897.216)	(3.485.272.074)	(4.465.169.290)
260	Tài sản dài hạn khác	668.922.791.751	(248.486.224.501)	420.436.567.250
269	Lợi thế thương mại	313.036.393.561	(248.486.224.501)	64.550.169.060
270	TỔNG TÀI SẢN	15.535.906.274.595	64.607.890.091	15.600.514.164.686
300	NỢ PHẢI TRẢ	3.508.967.832.597	54.213.526.673	3.563.181.359.270
330	Nợ dài hạn	16.061.329.545	54.213.526.673	70.274.856.218
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15.790.397.109	54.213.526.673	70.003.923.782
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	12.026.938.441.998	10.394.363.418	12.037.332.805.416
410	Vốn chủ sở hữu	12.026.938.441.998	10.394.363.418	12.037.332.805.416
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	5.988.746.171.094	10.394.363.418	5.999.140.534.512
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay	1.810.367.484.218	10.394.363.418	1.820.761.847.636
440	TỔNG NGUỒN VỐN	15.535.906.274.595	64.607.890.091	15.600.514.164.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	1.868.058.654	2.134.438.989
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102.141.338.977	45.940.479.871
Các khoản tương đương tiền (*)	25.660.500.000	1.012.500.000.000
	<u>129.669.897.631</u>	<u>1.060.574.918.860</u>

(*) Số dư cuối kỳ của khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 1,6% đến 4,7% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0,3% đến 3,55% một năm).

5 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>10.556.451.185.577</u>	<u>10.556.451.185.577</u>	<u>9.342.000.715.040</u>	<u>9.342.000.715.040</u>

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 4,0% đến 6,0% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,3% đến 9,2% một năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba (*)	487.695.034.073	709.470.838.124
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	12.748.542.996	8.157.152.141
	<u>500.443.577.069</u>	<u>717.627.990.265</u>

(*) Chi tiết cho những khách bên thứ ba hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Mitsubishi Corporation	60.813.553.912	38.618.709.360
Italmatch Chemicals S.P,A	41.209.632.000	-
Perimeter Solutions De GMBH	66.715.667.10	-
Unid Global Corporation	25.679.963.988	32.561.481.680
United Phosphorus Limited	-	136.732.751.232
Sun International FZE	-	110.980.259.420
Aditya Birla Chemicals (Thailand)	-	90.606.305.787
Agrifield DMCC	-	79.687.548.847
	<u>60.813.553.912</u>	<u>38.618.709.360</u>

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	<u>257.511.944.722</u>	<u>132.693.469.131</u>

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
China Tianchen Engineering Corporation	<u>161.977.073.076</u>	<u>96.316.002.612</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

8 PHẢI THU KHÁC

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
(a) Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	225.488.960.535	282.174.690.662
Khác	1.301.767.055	1.948.370.954
	<u>226.790.727.590</u>	<u>284.123.061.616</u>
(b) Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	25.500.000.000	25.500.000.000
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai (*)	6.996.859.984	5.724.645.692
	<u>32.496.859.984</u>	<u>31.224.645.692</u>

(*) Theo Quyết định 1057/QĐ-BTNMT ngày 7 tháng 5 năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường ước tính liên quan tới việc khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 là 8.005.545.000 đồng. Số tiền này sẽ được ký quỹ thành 6 lần trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2026 vào Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường của Công ty. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số tiền mà Công ty đã đóng vào Quỹ theo Quyết định trên (Thuyết minh 37).

9 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	142.191.315.000	-	-	-
Nguyên vật liệu	452.553.543.878	-	352.593.979.740	-
Công cụ, dụng cụ	12.214.500.837	-	57.086.651.738	-
Chi phí SXKD dở dang	1.407.552.136	-	18.398.659.970	-
Thành phẩm	376.591.976.440	(302.859.789)	427.041.820.589	(212.468.833)
	<u>984.958.888.291</u>	<u>(302.859.789)</u>	<u>855.121.112.037</u>	<u>(212.468.833)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí giải phóng mặt bằng đất thuê (i)	111.758.837.766	116.956.825.868
Tiền thuê đất trả trước (ii)	68.894.991.999	71.635.140.146
Chi phí trả trước Khai trường 25 (iii)	59.271.786.555	81.994.461.681
Lợi thế quyền sử dụng đất thuê (iv)	31.257.167.477	30.010.374.339
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.677.840.538	11.779.471.206
Chi phí sửa chữa	29.856.752.917	16.510.838.047
Khác	38.847.684.170	10.762.387.273
	<u>349.565.061.422</u>	<u>339.649.498.560</u>

- (i) Đây là khoản tiền giải phóng mặt bằng trả một lần được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 16 đến 40 năm phù hợp với thời gian của từng hợp đồng thuê đất.
- (ii) Đây là khoản tiền thuê đất trả một lần được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 29 năm đến 37 năm phù hợp với thời gian của từng hợp đồng thuê đất.
- (iii) Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 chủ yếu bao gồm tiền giải phóng mặt bằng, tiền sử dụng số liệu và thông tin kết quả đánh giá khoáng sản, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, được phân bổ theo phương sản lượng khai thác, dự kiến trong vòng 6 năm (2021 – 2026).
- (iv) Lợi thế quyền sử dụng đất thuê được phát sinh từ giao dịch mua Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 22 năm phù hợp với thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất kể từ thời điểm mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG
QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
HO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mẫu số B 09a – DN/HN

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND (Trình bày lại – Thuyết minh 3)
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Trình bày lại – Thuyết minh 3)	2.357.361.883.826	1.999.375.810.844	262.957.892.596	19.955.421.251	4.639.651.008.517
Mua trong kỳ và Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 12) Thanh lý, nhượng bán	141.813.406.397 -	245.587.195.426 (5.779.836.363)	15.486.110.434 (848.974.893)	637.434.134 -	403.524.146.391 (6.628.811.256)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.499.175.290.223	2.239.183.169.907	277.595.028.137	20.592.855.385	5.036.546.343.652
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Trình bày lại – Thuyết minh 3)	(1.022.407.483.451) (137.741.753.839)	(1.344.549.754.105) (185.145.730.259)	(155.124.046.250) (33.224.304.214)	(12.340.790.731) (912.028.836)	(2.534.422.074.537) (357.023.817.148)
Khấu hao trong kỳ Thanh lý, nhượng bán	-	5.764.609.089	621.420.726	-	6.386.029.815
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(1.160.149.237.290)	(1.523.930.875.275)	(187.726.929.738)	(13.252.819.567)	(2.885.059.861.870)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Trình bày lại – Thuyết minh 3)	1.334.954.400.375	654.826.056.739	107.833.846.346	7.614.630.520	2.105.228.933.980
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.339.026.052.933	715.252.294.632	89.868.098.399	7.340.035.818	2.151.486.481.782

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

**QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)

TSCĐ vô hình

	Phản mềm VND	Quyền sản xuất phốt pho VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND (Trình bày lại – Thuyết minh 3)
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Trình bày lại – Thuyết minh 3)	1.045.839.000	344.344.880.930	10.680.114.359	356.070.834.289
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.045.839.000	344.344.880.930	10.680.114.359	356.070.834.289
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Trình bày lại – Thuyết minh 3)	(979.897.216) (26.376.720)	(3.485.272.074) (8.364.652.978)	-	(4.465.169.290) (8.391.029.698)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	(1.006.273.936)	(11.849.925.052)	-	(12.856.198.988)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Trình bày lại – Thuyết minh 3)	65.941.784	340.859.608.856	10.680.114.359	351.605.664.999
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	39.565.064	332.494.955.878	10.680.114.359	343.214.635.301

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 788.666.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 788.666.000 Đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1.1.2024 đến 31.12.2024 VND	Từ 1.1.2023 đến 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	225.371.527.019	233.577.105.533
Tăng	98.341.535.260	215.320.252.449
Tăng do mua công ty con	-	1.452.978.619
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(162.459.656.105)	(224.978.809.582)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>161.253.406.174</u>	<u>225.371.527.019</u>

Chi tiết các dự án tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự án nhà máy hóa chất Nghi Sơn (i)	135.445.877.867	134.304.010.000
Dự án nhà máy cồn (ii)	-	-
Dự án nhà máy Đắc Nông	5.288.311.899	35.340.592.212
Khác	20.519.216.408	55.726.924.807
	<u>161.253.406.174</u>	<u>225.371.527.019</u>

- (i) Dự án Khu Công nghiệp Nhựa và Hóa chất tại KCN số 15 – Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa được đầu tư theo Quyết định số 2152/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ngày 11 tháng 6 năm 2020. Tổng mức đầu tư của dự án là 2.400 tỷ Đồng. Hiện tại, Tập đoàn đang trong quá trình giải phóng mặt bằng, khảo sát, thiết kế xây dựng nhà máy.
- (ii) Dự án Nhà máy cồn có vị trí tại Lô CN5, Khu công nghiệp Tâm Thắng, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắc Nông. Nhà máy được mua theo hình thức đấu giá vào ngày 8 tháng 4 năm 2024. Hiện tại, Tập đoàn đang trong quá trình sửa chữa và cải tạo nhà máy.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG
HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
HO KỲ KẾT TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động trong kỳ của lợi thế thương mại như sau:

	Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam VND	Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng VND	Công ty TNHH MTV Phốt pho 6 VND	Tổng cộng VND (Trình bày lại – Thuyết minh 3)
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Trình bày lại – Thuyết minh 3)	5.514.698.943	56.184.209.644	10.393.349.357	72.092.257.944
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.514.698.943	56.184.209.644	10.393.349.357	72.092.257.944
Giá trị phân bổ lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Trình bày lại – Thuyết minh 3)	(2.895.216.938) (551.469.892)	(4.213.815.723) (5.618.420.964)	(433.056.223) (1.039.334.936)	(7.542.088.884) (7.209.225.792)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(3.446.686.830)	(9.832.236.687)	(1.472.391.159)	(14.751.314.676)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Trình bày lại – Thuyết minh 3)	2.619.482.005	51.970.393.921	9.960.293.134	64.550.169.060
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.068.012.113	46.351.972.957	8.920.958.198	57.340.943.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	310.614.460.428	310.614.460.428	186.326.017.232	186.326.017.232
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	2.559.221.706	2.559.221.706	3.785.028.638	3.785.028.638
	<u>313.173.682.134</u>	<u>313.173.682.134</u>	<u>190.111.045.870</u>	<u>190.111.045.870</u>

(*) Chi tiết cho những nhà cung cấp bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
SUN INTERNATIONAL FZE	142.191.315.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng SBM – Chi nhánh Lào Cai	26.549.101.400	23.436.321.808
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Lào Cai	-	39.333.782.324
	<u>168.740.416.400</u>	<u>62.770.103.932</u>

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	<u>72.040.064.302</u>	<u>61.792.801.018</u>

Chi tiết cho những khách hàng bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng người mua trả tiền trước ngắn hạn như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
K S International		37.007.147.802
Shankar Lal Rampal Dye Chem Private Limited		-
Liven Nutrients PTE., Ltd		6.920.358.750
	<u>72.040.064.302</u>	<u>43.927.506.552</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG
QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Thuế GTGT hàng nội địa	1.201.605.377	48.316.025.701	(45.851.150.733)	3.666.480.345
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.654.098.871	103.415.010.373	(100.724.285.065)	6.344.824.179
Thuế xuất, nhập khẩu	8.718.049.687	216.552.223.984	(213.546.067.070)	11.724.206.601
Thuế TNDN	60.340.903.996	296.151.299.939	(242.832.943.978)	113.659.259.957
Thuế TNCN	4.909.877.920	129.635.414.848	(87.902.378.494)	46.642.914.274
Thuế tài nguyên, phí cấp quyền khai thác khoáng sản	456.960.000	32.864.034.874	(32.862.867.212)	458.127.662
Các loại thuế khác	567.409.232	37.573.609.338	(37.558.856.820)	582.161.750
	<u>79.848.905.083</u>	<u>864.507.619.057</u>	<u>(761.278.549.372)</u>	<u>183.077.974.768</u>

PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Cổ tức phải trả	-	1.249.581.441.000
Khác	10.081.237.216	11.157.855.609
	<u>10.081.237.216</u>	<u>1.260.739.296.609</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

**LUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
ĐO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Mẫu số B 09a – DN/HN

VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Giải ngân VND	Trả gốc VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch					
• Vay ngắn hạn - VND (i)	542.366.818.973	486.044.836.517	(1.013.729.818.59)	-	14.681.836.900
• Vay ngắn hạn - USD (ii)		264.871.510.660		1.841.510.279	266.713.020.939
• Chiếu khấu L/C có truy đòi	136.896.793.018	-	(136.896.793.018)	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (ii)					
• Vay ngắn hạn – VND	221.400.023.469	1.910.577.586.615	(1.979.572.019.949)	-	152.405.590.135
• Vay ngắn hạn – USD	60.894.358.168	363.550.878.430	(295.823.167.464)	997.285.399	129.619.354.533
Ngân hàng Đại chúng Kashikombank Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh					
Vay ngắn hạn - VND (i)	197.734.575.720	189.764.733.430	(375.784.843.750)	-	11.714.465.400
Vay ngắn hạn - USD (ii)		170.850.348.157	(63.670.000.000)	632.185.771	107.812.533.928
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng					
Vay ngắn hạn - VND (i)	85.272.445.622	18.971.266.523	(104.243.712.145)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội					
Vay ngắn hạn - VND (i)	54.483.869.916	26.400.867.570	(80.884.737.486)	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng (iii)					
Vay ngắn hạn - VND (i)	15.083.114.871	83.345.782.750	(71.001.675.024)		
Vay ngắn hạn - USD (ii)		5.635.597.164	(5.635.597.164)		
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)					
Vay ngắn hạn - VND (i)	13.880.657.448	16.826.198.937	(30.706.856.385)	-	27.427.222.597
Ngân hàng ACB - Chi nhánh Hoàng Cầu					
Vay ngắn hạn – USD		153 419 681 452			153 419 681 452
	1.328.012.657.205	3.690.259.288.205	(4.157.949.220.975)	3.470.981.449	863.793.705.884

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG
HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
HO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mẫu số B 09a – DN/HN

VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

TT	Bên cho vay	Hạn mức và thời hạn tín dụng	Số dư cuối kỳ VND	Lãi suất một năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
i	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	<p>Hạn mức tín dụng là 865 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: Hạn mức tín dụng là 700 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng VND. Công ty TNHH MTV hóa chất Đức Giang - Đắk Nông: Hạn mức tín dụng là 50 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng VND. 	266.713.020.939	3,00%- 3,2%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không
(ii)	Ngân hàng KASIKORNBANK (KBank)- HCMC Branch	Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: Hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng USD và VND.	119.526.999.328	0,5% - 2,8%/năm	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Không
(iii)	Ngân hàng ACB - Chi nhánh Hoàng Cầu	Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: Hạn mức tín dụng là 460 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng USD và VND.	153.419.681.452	3,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Không

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG
LUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mẫu số B 09a – DN/HN

VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

TT	Bên cho vay	Hạn mức và thời hạn tín dụng	Số dư cuối kỳ VND	Lãi suất một năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
iv	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương, trong đó: <ul style="list-style-type: none"> Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: Hạn mức tín dụng là 800 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng USD và VND. Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam: Hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng USD và VND. 	197.266.459.035	3,0% - 3,2%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không
v	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng: Hạn mức tín dụng là 40 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng USD và VND.	27.427.222.597	3,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thế chấp bằng TSCĐ có giá trị còn lại là 5,4 tỷ Đồng.

Tổng cộng

863.793.705.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Từ ngày 1.1.2024 đến 31.12.2024 VND	Từ ngày 1.1.2023 đến 31.12.2023 VND
Số dư đầu năm	375.194.310.354	145.935.230.892
Trích trong kỳ/năm (Thuyết minh 21)	201.999.455.952	358.172.010.054
Tăng do mua công ty con	-	653.900.859
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(111.401.460.978)	(126.244.975.071)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.321.856.380)	(3.321.856.380)
Số dư cuối năm	<u>462.470.448.94</u>	<u>375.194.310.354</u>

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2024 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>379.779.286</u>	<u>379.779.286</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>379.779.286</u>	<u>379.779.286</u>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	<u>(873)</u>	<u>(873)</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>379.778.413</u>	<u>379.778.413</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Đào Hữu Huyền	69.794.354	18,378	69.794.354	18,378
Bà Ngô Thị Ngọc Lan	25.205.068	6,637	25.205.068	6,637
Ông Đào Hữu Kha	22.667.148	5,969	22.667.148	5,969
Cổ đông khác	262.111.843	69,015	262.111.843	69,015
Cổ phiếu quỹ	873	0,001	873	0,001
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>379.779.286</u>	<u>100</u>	<u>379.779.286</u>	<u>100</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	379.779.286	3.797.792.860.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	379.779.286	3.797.792.860.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	379.779.286	3.797.792.860.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

**QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng Vốn chủ sở hữu VND (Trình bày lại – Thuyết minh 3)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.797.792.860.000	1.786.667.372.400	(849.228.747.207)	(8.730.000)	632.126.845.638	5.083.856.880.644	382.447.457.563	10.833.653.939.038
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-	75.585.861.976	75.585.861.976
Lợi nhuận thuần trong năm (Trình bày lại – Thuyết minh 3)	-	-	-	-	-	3.110.379.605.233	141.675.834.026	3.252.055.439.259
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	344.802.025.776	(344.802.025.776)	-	-
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(4.258.703.213)	(331.180.273.589)	(26.991.736.465)	(4.258.703.213)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.519.113.652.000)	(242.418.069.590)	(358.172.010.054)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(1.761.531.721.590)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.797.792.860.000	1.786.667.372.400	(849.228.747.207)	(8.730.000)	972.670.168.201	5.999.140.534.512	330.299.347.510	12.037.332.805.416
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.988.825.071.517	120.755.152.696	3.109.580.224.213
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	447.343.576.915	(447.343.576.915)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(196.193.869.921)	(8.158.346.309)	(204.352.216.230)
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(2.549.299.462)	-	-	(2.549.299.462)
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	-	(1.139.335.239.000)	(99.834.330.768)	(1.239.169.569.768)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.797.792.860.000	1.786.667.372.400	(849.228.747.207)	(8.730.000)	1.417.464.445.654	7.205.092.920.193	343.061.823.129	13.700.841.944.169

(*) Phương án phân chia lợi nhuận năm 2023 được thực hiện theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang đề ngày 29 tháng 3 năm 2024, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam đề ngày 27 tháng 3 năm 2024 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng đề ngày 15 tháng 3 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Từ 1.1.2024 đến 31.12.2024	Từ 1.1.2023 đến 31.12.2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông công ty mẹ (VND)	2.988.825.071.517	3.099.985.241.815
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(179.329.504.291)	(185.999.114.509)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.809.495.567.226	2.913.986.127.306
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	379.778.413	379.778.413
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	7.398	7.673

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính theo phương pháp trích lập của kỳ trước.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu do Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất quý IV này.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ IV**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm bao gồm số ngoại tệ là 1.755.670,82 Đô la Mỹ và 147,83 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.128.876,07 Đô la Mỹ và 585,95 Euro).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2024 đến 31.12.2024 VND	Từ 1.1.2023 đến 31.12.2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	3.223.085.231	11.099.556.824
Doanh thu bán thành phẩm	9.851.744.679.391	9.724.914.162.475
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.019.843.589	25.044.130.859
	<u>9.870.987.608.211</u>	<u>9.761.057.850.158</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(5.685.669.738)	(13.043.092.285)
	<u>(5.685.669.738)</u>	<u>(13.043.092.285)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	3.223.085.231	11.099.556.824
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	9.846.059.009.653	9.711.871.070.190
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	16.019.843.589	25.044.130.859
	<u>9.865.301.938.473</u>	<u>9.748.014.757.873</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 1.1.2024 đến 31.12.2024 VND	Từ 1.1.2023 đến 31.12.2023 VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	19.583.329.552	8.281.522.401
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.347.162.367.542	6.299.753.228.506
	<u>6.366.745.697.094</u>	<u>6.308.034.750.907</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2023 đến 31.12.2024 VND	Từ 1.1.2023 đến 31.12.2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	540.263.714.053	626.596.450.780
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	108.657.487.945	112.664.722.983
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ	321.861.939	-
	<u>649.243.063.937</u>	<u>739.261.173.763</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2024 đến 31.12.2024 VND	Từ 1.1.2023 đến 31.12.2023 VND
Chi phí lãi vay	21.119.085.914	31.946.744.275
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	46.351.219.539	63.286.103.364
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	801.927.129	3.235.954.133
	<u>33.915.279.707</u>	<u>98.468.801.772</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1.1.2024 đến 31.12.2024 VND	Từ 1.1.2023 đến 31.12.2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	449.987.815.041	405.146.997.423
Chi phí nhân viên	22.429.335.448	18.898.325.567
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.148.394.864	1.220.058.894
Khác	21.144.566.391	4.970.893.283
	<u>494.710.111.744</u>	<u>435.691.263.950</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1.1.2024 đến 31.12.2024 VND	Từ 1.1.2023 đến 31.12.2023 VND
Chi phí nhân viên	89.271.636.053	76.996.090.731
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.788.482.931	34.465.307.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.443.495.095	10.118.903.328
Khác	42.153.201.923	36.992.355.862
	<u>170.656.816.002</u>	<u>158.572.657.070</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	Từ 1.1.2024 đến 31.12.2024 VND	Từ 1.1.2023 đến 31.12.2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.402.608.444.483	3.485.125.745.447
Thuế tính ở thuế suất 20%	680.521.688.897	697.025.149.089
Điều chỉnh:		
- Thuế TNDN được miễn, giảm (*)	(373.674.993.747)	(458.535.522.293)
- Chi phí không được khấu trừ	7.993.233.149	4.740.261.539
- Dự phòng thiếu năm trước	2.703.076.705	234.781.271
Chi phí thuế TNDN (**)	296.150.385.296	243.464.669.606

(*) Tập đoàn được hưởng ưu đãi về miễn, giảm thuế TNDN từ các dự án đầu tư của các công ty con trong Tập đoàn, bao gồm:

➤ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Đức Giang Lào Cai:

- Dự án Lò sản xuất phốt pho số 1 và số 2: thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2009 đến năm 2023), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2014 đến năm 2022);
- Dự án Nhà máy sản xuất Super lân giàu, Nhà máy Sản xuất Dicalcium Phosphate (DCP): thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2014 đến năm 2028), được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027);
- Dự án Nhà máy sản xuất Mono Amoni Phốt phát (MAP): thuế suất 10% trong 13 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2016 đến năm 2028), được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2016 đến năm 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027);
- Dự án Nhà máy Sản xuất axit photphoric trích ly và phân lân giàu (TSP): thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2014 đến năm 2028), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026)
- Dự án Dây chuyền sản xuất Silicate và các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2023);

➤ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Đức Giang Lào Cai (tiếp theo):

- Dự án Nhà máy Sản xuất axit photphoric thực phẩm và các muối phốt phát: thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2016 đến năm 2030), được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2016 đến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

- năm 2019) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028); và
- Dự án Nhà máy sản xuất axit photphoric điện tử và các muối phot phát giai đoạn 2: miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2021 đến năm 2025) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).
 - *Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam:*
 - Dự án sản xuất phốt pho vàng: thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án sản xuất phốt pho vàng đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2022 đến năm 2030).
 - *Công ty TNHH MTV Hóa Chất Đức Giang - Đình Vũ:*
 - Dự án kho chứa hóa chất: thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm phát sinh doanh thu từ hoạt động ưu đãi thuế (từ năm 2013 đến năm 2027). Thu nhập từ dự án trên được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027).
 - *Công ty TNHH MTV Phốt pho 6:*
 - Dự án sản xuất phốt pho vàng: thuế suất 10% trong 9 năm kể từ khi dự án sản xuất phốt pho vàng đi vào hoạt động (từ năm 2023 đến năm 2031), được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (kể từ năm 2023 đến năm 2031).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

	Từ 1.1.2024 đến 31.12.2024 VND	Từ 1.1.2023 đến 31.12.2023 VND
i) Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Văn Minh	105.967.082.407	144.830.595.785
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp		
Công ty TNHH Văn Minh	123.541.859.058	128.455.640.263

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Văn Minh	12.748.542.996	8.157.152.141
Phải trả trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Văn Minh	2.559.221.706	3.785.028.638

34 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 22 tháng 01 năm 2025.



Hoàng Thúy Hà
Người lập



Đào Thị Mai
Kế toán trưởng



Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật